

Số: 2180/QĐ-UBND

An Giang, ngày 29 tháng 12 năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 5257/QĐ-BNN-VP ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 372/TTr-SNNPTNT ngày 28 tháng 12 năm 2023.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cụ thể:

- Thủ tục hành chính cấp tỉnh: 104.
- Thủ tục hành chính cấp huyện: 16.
- Thủ tục hành chính cấp xã: 12.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 13/01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang về việc ban hành Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục kiểm soát TTHC - VPCP;
- TT. UBND tỉnh;
- Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VP. UBND tỉnh: LĐVP, TH;
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công;
- Website tỉnh;
- VNPT An Giang;
- Lưu: VT, TH.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Văn Phước**

**PHỤ LỤC**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT**  
**VÀ PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2180/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)*

**A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**

Stt	Stt đơn vị	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
<b>I</b>	<b>LĨNH VỰC BẢO VỆ THỰC VẬT</b>						
1	1	1.007933.000.00.00.H01	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	05 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)	Không quy định	- Điều 49 Luật Trồng trọt năm 2018; - Điều 4, Điều 24, Điều 26 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón.
2	2	1.007932.000.00.00.H01	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	- 13 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón thay đổi về địa điểm buôn bán phân bón - 05 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận bị mất, hư hỏng; thay đổi nội dung thông tin tổ chức, cá nhân ghi trên Giấy chứng nhận	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)	200.000 đồng	- Điều 42 Luật Trồng trọt năm 2018; - Điều 4, Điều 13, Điều 16, Điều 17, Điều 26 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ; - Điều 2 Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ Tài Chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức

Stt	Stt đơn vị	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
							thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp.
3	3	1.007931.000.00.00.H01	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	13 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)	500.000 đồng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều 42 Luật Trồng trọt năm 2018;</li> <li>- Điều 4, Điều 13, Điều 15, Điều 17, Điều 26 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ;</li> <li>- Điều 2 Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ Tài Chính;</li> </ul>
4	4	1.004509.000.00.00.H01	Cấp giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật	03 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)	Không quy định	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều 68 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật;</li> <li>- Điều 23, 35, 36 Nghị định số 14/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường sắt;</li> <li>- Điều 5, 18, 19 Nghị định số 104/2009/NĐ-CP của Chính phủ quy định danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;</li> </ul>

Stt	Stt đơn vị	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
							<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều 54, 55 Thông tư 21/2015/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật;</li> <li>- Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp.</li> </ul>
5	5	1.004493.000.00.00.H01	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh)	10 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)	600.000 đồng/lần	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13;</li> <li>- Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quảng cáo.</li> <li>- Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật.</li> <li>- Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính.</li> </ul>

Stt	Stt đơn vị	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
6	6	1.004363.000.00.00.H01	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	<p>- 21 ngày làm việc không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.</p> <p>- 84 ngày làm việc khi nhận được bản báo cáo khắc phục của cơ sở có điều kiện không đạt hoặc kết quả kiểm tra lại không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.</p>	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)	800.000 đồng/lần	<p>- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13.</p> <p>- Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm.</p> <p>- Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 ngày 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.</p> <p>- Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật.</p> <p>- Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp.</p> <p>- Thông tư số 11/2022/TT-</p>

Stt	Stt đơn vị	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
							BNNPTNT ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật.
7	7	1.004346.000.00.00.H01	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 21 ngày làm việc không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.</li> <li>- 07 ngày làm việc không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đối với cơ sở được kiểm tra, đánh giá xếp loại A theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản.</li> <li>- 84 ngày làm việc khi nhận được bản báo cáo khắc phục của cơ sở có điều kiện không đạt hoặc kết quả kiểm tra lại không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.</li> </ul>	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)	800.000 đồng/lần	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13.</li> <li>- Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm.</li> <li>- Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 ngày 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.</li> <li>- Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật.</li> <li>- Thông tư số 33/2021/TT-BTC</li> </ul>

Stt	Stt đơn vị	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
							ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp. - Thông tư số 11/2022/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật.
8	8	1.003984.000.00.00.H01	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	01 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)	Không có	- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13; - Thông tư 35/2015/TT-BNNPTNT ngày 14/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về kiểm dịch thực vật nội địa; - Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính.
<b>II</b>	<b>LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT</b>						
9	1	1.008003.000.00.00.H01	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công	- Cấp Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng: Thời hạn 25 ngày làm	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Trồng trọt và	Không quy định	- Khoản 1, khoản 2, khoản 5 Điều 24 Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018;



Stt	Stt đơn vị	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính	việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.  - Phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng: Thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản báo cáo cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng đáp ứng tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn cơ sở.	Bảo vệ thực vật)		- Khoản 1, khoản 2, khoản 4 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.
10	2	1.012075. H01	Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.	Thẩm định hồ sơ và ban hành Quyết định cho phép khai thác, sử dụng giống cây trồng: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ.	Ủy ban nhân dân tỉnh	Không quy định	Nghị định số 79/2023/NĐ-CP
11	3	1.012074. H01	Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	Ban hành Quyết định giao quyền đăng ký bảo hộ giống cây trồng: 24 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ.	Ủy ban nhân dân tỉnh	Không quy định	Nghị định số 79/2023/NĐ-CP

Stt	Stt đơn vị	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
12	4	1.012004. H01	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	<p>- Quyết định Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng: 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</p> <p>- Trường hợp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng bị lỗi do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng.</p>	Ủy ban nhân dân tỉnh	Không quy định	<p>Luật Sở hữu trí tuệ;</p> <p>Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ (Khoản 3 Điều 113).</p>
13	5	1.012003. H01	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	Quyết định cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng: 01 tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Ủy ban nhân dân tỉnh	Không quy định	<p>Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ 2022;</p> <p>Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ (Khoản 2 Điều 113).</p>

Stt	Stt đơn vị	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
14	6	1.012002.H01	Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng (mới)	<p>- Quyết định cấp lại thẻ giám định viên: 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</p> <p>- Trường hợp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng bị lỗi do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gây ra: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của người được cấp Thẻ.</p>	Ủy ban nhân dân tỉnh	Không quy định	<p>Luật Sở hữu trí tuệ;</p> <p>Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ (Khoản 3 Điều 112).</p>
15	7	1.012001.H01	Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng (mới)	Quyết định cấp Thẻ giám định viên: 01 tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Ủy ban nhân dân tỉnh	Không quy định	<p>Luật Sở hữu trí tuệ;</p> <p>Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ (Khoản 2 Điều 112).</p>
16	8	1.012000.H01	Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	Kể từ ngày nhận được yêu cầu thu hồi đến khi tổ chức được cấp Giấy chứng nhận có ý kiến: 02 tháng.	Ủy ban nhân dân tỉnh	Không quy định	<p>Luật Sở hữu trí tuệ;</p> <p>Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ (Khoản 4 Điều 113).</p>

Stt	Stt đơn vị	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
17	9	1.011999. H01	Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	Kể từ ngày nhận được yêu cầu thu hồi đến khi người được cấp Thẻ có ý kiến: 02 tháng.	Ủy ban nhân dân tỉnh	Không quy định	Luật Sở hữu trí tuệ;  Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ (Khoản 4 Điều 112).
<b>III LĨNH VỰC CHĂN NUÔI</b>							
18	1	1.008129. 000.00.00. H01	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	05 ngày làm việc	(Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Chăn nuôi và Thú y)	- Thẩm định để cấp lại: 250.000 đồng/cơ sở/lần  - Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi trang trại quy mô lớn: 1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần	- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;  - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;  - Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi.  - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật

Stt	Stt đơn vị	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
							Chăn nuôi.
19	2	1.008126.000.00.00.H01	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	<p>- Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc: 25 ngày làm việc.</p> <p>- Đối với cơ sở sản xuất (sản xuất, sơ chế, chế biến) thức ăn chăn nuôi truyền thống nhằm mục đích thương mại, theo đặt hàng: 10 ngày làm việc.</p>	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Chăn nuôi và Thú y)	<p>- Thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (trường hợp phải đánh giá điều kiện thực tế): 5.700.000 đồng/01 cơ sở/lần</p> <p>- Thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (trường hợp không đánh giá điều kiện thực tế): 1.600.000 đồng/01 cơ sở/lần</p> <p>- Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: 1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần</p>	<p>- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.</p> <p>- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ;</p> <p>Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính;</p> <p>- Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ</p>
20	3	1.008128.000.00.00.H01	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	25 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Chăn nuôi và Thú y)	<p>- Thẩm định để cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi trang trại quy mô lớn: 2.300.000 đồng/01 cơ sở/lần</p>	<p>- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.</p> <p>- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP</p>

Stt	Stt đơn vị	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						- Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi trang trại quy mô lớn: 1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần.	ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ; Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính; - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ
21	4	1.008127.000.00.00.H01	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	05 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Chăn nuôi và Thú y)	Thẩm định cấp lại (trường hợp không đánh giá điều kiện thực tế): 250.000 đồng/01 cơ sở/lần - Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: 1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần	- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ; - Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính; - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ
<b>IV LĨNH VỰC THÚ Y</b>							
22	1	1.005319.000.00.00.H01	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi	03 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Chăn nuôi và	50.000 đồng/lần	- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội; - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP

Stt	Stt đơn vị	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y) - Cấp Tỉnh		Thú y)		ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Thú y; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.
23	2	1.004839.000.00.00.H01	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	05 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Chăn nuôi và Thú y)	Không quy định	- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội; - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y; - Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý thuốc thú y.
24	3	1.004022.000.00.00.H01	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	15 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Chăn nuôi và Thú y)	900.000 đồng/lần	- Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý thuốc thú y; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính.

Stt	Stt đơn vị	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
25	4	2.001064.000.00.00.H01	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)	- 05 ngày làm việc đối với trường hợp cấp mới; - 03 ngày làm việc trong trường hợp gia hạn.	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Chăn nuôi và Thú y)	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y: 50.000 đồng/lần	- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội; - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính.
26	5	1.001686.000.00.00.H01	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	08 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Chăn nuôi và Thú y)	Kiểm tra điều kiện cơ sở buôn bán thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản: 230.000đ/lần	- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội; - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y; - Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông Nghiệp và PTNT về quản lý thuốc thú y; - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/09/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp;



Stt	Stt đơn vị	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
							<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;</li> <li>- Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/9/2022 của Bộ Nông Nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung các Thông tư về quản lý thuốc thú y.</li> </ul>
27	6	2.002132.000.00.00.H01	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y (Cấp Tỉnh)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 15 ngày làm việc đối với trường hợp cấp, cấp lại do Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y hết hạn.</li> <li>- 05 ngày làm việc đối với trường hợp Giấy chứng nhận VSTY bị mất, bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận VSTY.</li> </ul>	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Chăn nuôi và Thú y)	<ul style="list-style-type: none"> <li>* Cấp mới, cấp lại Giấy chứng nhận ĐKVSTY do giấy chứng nhận cũ hết hiệu lực:</li> <li>- Phí Kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở chăn nuôi động vật tập trung; cơ sở sơ chế, chế biến, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật; kho lạnh bảo quản động vật, sản phẩm động vật tươi sống, sơ chế, chế biến; cơ sở giết mổ động vật tập trung; cơ sở ấp trứng, sản xuất, kinh doanh con giống; chợ</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y.</li> <li>Thông tư số 10/2022/TT-BNNPTNT ngày 14/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y;</li> </ul>

Stt	Stt đơn vị	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						<p>chuyên kinh doanh động vật; cơ sở xét nghiệm, chẩn đoán bệnh động vật; cơ sở phẫu thuật động vật; cơ sở sản xuất nguyên liệu thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc động vật và các sản phẩm động vật khác không sử dụng làm thực phẩm: 1.000.000 đồng/lần</p> <p>- Phí Kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở cách ly kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; cơ sở giết mổ động vật nhỏ lẻ; chợ kinh doanh động vật nhỏ lẻ; cơ sở thu gom động vật: 450.000 đồng/lần</p>	- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính.
28	7	1.002338.000.00.00.H01	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	- Đối với động vật, sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở đã được công nhận an toàn dịch bệnh hoặc đã được giám sát không có mầm bệnh hoặc đã được phòng bệnh bằng vắc xin và còn miễn dịch bảo hộ với các bệnh theo quy định tại Phụ lục XI ban hành	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Chăn nuôi và Thú y hoặc Trạm thuộc Chi cục Chăn nuôi và Thú y được ủy quyền)	<p>- Phí kiểm dịch: Chi tiết theo Mục III Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y</p> <p>- Các chỉ tiêu kiểm tra: Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016</p>	<p>- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;</p> <p>- Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn;</p> <p>- Thông tư số 35/2018/TT-</p>

Stt	Stt đơn vị	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
				<p>kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT, từ cơ sở sơ chế, chế biến được định kỳ kiểm tra vệ sinh thú y: 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đăng ký kiểm dịch,</p> <p>- Đối với động vật, sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở thu gom, kinh doanh; Động vật, sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở chăn nuôi chưa được giám sát dịch bệnh động vật; Động vật chưa được phòng bệnh theo quy định tại khoản 4 Điều 15 của Luật thú y hoặc đã được phòng bệnh bằng vắc-xin nhưng không còn miễn dịch bảo hộ; Động vật, sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở chưa được công nhận an toàn dịch bệnh động vật; Sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở sơ chế, chế biến sản phẩm động vật chưa được định kỳ kiểm tra vệ sinh thú y hoặc khi có yêu cầu của</p>			<p>BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn;</p> <p>- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính;</p> <p>- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính</p>

Stt	Stt đơn vị	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
				chủ hàng: 04 ngày làm việc.			
29	8	2.000873.000.00.00.H01	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	<p>- Đối với động vật, sản phẩm động vật thủy sản quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật thú y</p> <p>+ Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được đăng ký kiểm dịch, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho chủ hàng về địa điểm và thời gian kiểm dịch</p> <p>+ Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi bắt đầu kiểm dịch, nếu đáp ứng yêu cầu kiểm dịch thì cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch; trường hợp kéo dài hơn 03 ngày làm việc hoặc không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thì thông báo, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.</p> <p>- Đối với động vật thủy sản làm giống xuất phát từ cơ sở an toàn dịch bệnh hoặc tham gia chương trình giám sát dịch bệnh, cấp Giấy chứng</p>	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Chăn nuôi và Thú y hoặc Trạm thuộc Chi cục Chăn nuôi và Thú y được ủy quyền)	<p>- Phí kiểm dịch: Chi tiết theo Mục III Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y</p> <p>- Các chỉ tiêu kiểm tra: Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016</p>	<p>- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;</p> <p>- Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</p> <p>- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính;</p> <p>- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính;</p>

Stt	Stt đơn vị	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
				nhận kiểm dịch trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đăng ký kiểm dịch			
30	9	1.001475.000.00.00.H01	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; không phải thực hiện khắc phục theo quy định: 20 ngày;</li> <li>- Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ; không phải thực hiện khắc phục theo quy định: 20 ngày không kể thời gian cơ sở hoàn thiện hồ sơ;</li> <li>- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; phải thực hiện khắc phục theo quy định: 25 ngày không kể thời gian cơ sở thực hiện khắc phục;</li> <li>- Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ; phải thực hiện khắc phục theo quy định: 25 ngày không kể thời gian</li> </ul>	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Chăn nuôi và Thú y)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phí thẩm định đối với cơ sở an toàn dịch bệnh động vật: 300.000 đồng/lần (căn cứ khoản 2 Mục II Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y Thông tư số <u>101/2020/TT-BTC</u> ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y).</li> <li>- Chi phí xét nghiệm mẫu (nếu có): Theo Phụ lục 2 Biểu khung giá dịch vụ chẩn đoán thú y Thông tư số <u>283/2016/TT-BTC</u> ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm</li> </ul>	Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT

Stt	Stt đơn vị	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
				Cơ sở hoàn thiện hồ sơ và thực hiện khắc phục.		Phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.	
31	10	1.011479.000.00.00.H01	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)	05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Chăn nuôi và Thú y)	Phí thẩm định đối với vùng an toàn dịch bệnh động vật: 3.500.000 đồng/lần (căn cứ khoản 1 Mục II Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y Thông tư số <u>101/2020/TT-BTC</u> ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y).	Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT
32	11	1.011478.000.00.00.H01	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)	- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; không phải thực hiện khắc phục theo quy định: 30 ngày; - Trường hợp hồ sơ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Chăn nuôi và Thú y)	- Phí thẩm định đối với vùng an toàn dịch bệnh động vật: 3.500.000 đồng/lần (căn cứ khoản 1 Mục II Biểu	Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT

Stt	Stt đơn vị	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
				<p>không đầy đủ, hợp lệ; không phải thực hiện khắc phục theo quy định: 30 ngày không kể thời gian vùng hoàn thiện hồ sơ;</p> <p>- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; phải thực hiện khắc phục theo quy định: 35 ngày không kể thời gian vùng thực hiện khắc phục;</p> <p>- Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ; phải thực hiện khắc phục theo quy định: 35 ngày không kể thời gian vùng hoàn thiện hồ sơ và thực hiện khắc phục.</p>		<p>phí, lệ phí trong công tác thú y Thông tư số <u>101/2020/TT-BTC</u> ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y).</p> <p>- Chi phí xét nghiệm mẫu (nếu có): Theo Phụ lục 2 Biểu khung giá dịch vụ chẩn đoán thú y Thông tư số <u>283/2016/TT-BTC</u> ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.</p>	

Stt	Stt đơn vị	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
33	12	1.011477.000.00.00.H01	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)	05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Chăn nuôi và Thú y)	Phí thẩm định đối với cơ sở an toàn dịch bệnh động vật: 300.000 đồng/lần (căn cứ khoản 2 Mục II Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y Thông tư số <u>101/2020/TT-BTC</u> ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y).	Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT
<b>V LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b>							
34	1	1.003727.000.00.00.H01	Công nhận làng nghề truyền thống	30 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Phát triển nông thôn)	Không quy định	Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về Phát triển ngành nghề nông thôn.
35	2	1.003712.000.00.00.H01	Công nhận nghề truyền thống	30 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Phát triển nông thôn)	Không quy định	Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ
36	3	1.003695.	Công nhận làng nghề	30 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp	Không quy định	Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày



Stt	Stt đơn vị	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		000.00.00. H01			và PTNT (Chi cục Phát triển nông thôn)		12/4/2018 của Chính phủ
37	4	1.003524. 000.00.00. H01	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	01 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản)	Không quy định	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa;</li> <li>- Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa;</li> <li>- Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;</li> <li>- Thông tư số 39/2018/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2018 của</li> </ul>

Stt	Stt đơn vị	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
							Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu.
38	5	1.003486.000.00.00.H01	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với phương thức kiểm tra chặt: Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ.</li> <li>- Đối với phương thức kiểm tra thông thường: Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ.</li> </ul>	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản)	Không quy định	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;</li> <li>- Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;</li> <li>- Thông tư số 39/2018/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu.</li> </ul>
39	6	1.003397.000.00.00.H01	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp tỉnh)	25 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Phát triển nông thôn)	Không quy định	Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Stt	Stt đơn vị	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
<b>VI</b>	<b>LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP</b>						
40	1	1.007918.000.00.00.H01	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư)	15 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Kiểm lâm)	Không quy định	Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh.
41	2	1.007917.000.00.00.H01	Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác	35 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Kiểm lâm)	Không quy định	Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác  Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT
42	3	1.007916.000.00.00.H01	Nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng của tỉnh	- Đối với trường hợp UBND cấp tỉnh bố trí đất để trồng rừng thay thế: 47 (bốn mươi bảy) ngày làm việc. - Đối với trường hợp UBND cấp tỉnh không còn quỹ đất quy hoạch phát triển rừng để trồng rừng thay thế: 67 (sáu mươi bảy) ngày	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Kiểm lâm)	Không quy định	- Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn  Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT

Stt	Stt đơn vị	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
				làm việc			
43	4	1.000084.000.00.00.H01	Phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	50 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Kiểm lâm)	Không quy định	Điều 14 Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp
44	5	1.000081.000.00.00.H01	Phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý	50 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Kiểm lâm)	Không quy định	Điều 23 Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ
45	6	3.000152.000.00.00.H01	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	<ul style="list-style-type: none"> <li>* Thẩm quyền của Quốc hội</li> <li>- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 05 ngày làm việc.</li> <li>- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 25 ngày làm việc.</li> <li>* Thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ</li> <li>- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 05 ngày làm việc.</li> <li>- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:</li> </ul>	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Kiểm lâm)	Không quy định	Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Stt	Stt đơn vị	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
				25 ngày làm việc. * Thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 05 ngày làm việc. - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 40 ngày làm việc.			
46	7	1.000071.000.00.00.H01	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	40 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Kiểm lâm)	Không quy định	Điều 84 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ
47	8	1.000065.000.00.00.H01	Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập	45 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Kiểm lâm)	Không quy định	Điều 40 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ
48	9	1.000058.000.00.00.H01	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	15 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Kiểm lâm)	Không quy định	Điều 75 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ
49	10	1.000055.000.00.00.H01	Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	23 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Kiểm lâm)	Không quy định	Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông

Stt	Stt đơn vị	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
							thôn quy định về phương án quản lý rừng bền vững
50	11	3.000198.000.00.00.H01	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	18 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Kiểm lâm)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công nhận lâm phần tuyển chọn: 600.000 đồng/lô giống;</li> <li>- Công nhận vườn giống: 2.400.000 đồng/vườn giống;</li> <li>- Bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định Danh mục giống cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống, nguồn giống và quản lý vật liệu giống cây trồng lâm nghiệp;</li> <li>- Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp.</li> <li>- Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống cây trồng lâm nghiệp.</li> <li>- Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng</li> </ul>

Stt	Stt đơn vị	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
							11 năm 2015.
51	12	1.011470.000.00.00.H01	Phê duyệt phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	10 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Kiểm lâm)	Không quy định	Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT
<b>VII LĨNH VỰC KIỂM LÂM</b>							
52	1	1.000047.000.00.00.H01	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	07 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Kiểm lâm)	Không quy định	Điều 11 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản. Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT
53	2	1.000045.000.00.00.H01	Xác nhận bảng kê lâm sản (cấp Tỉnh)	10 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Kiểm lâm)	Không quy định	- Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT
54	3	3.000160.000.00.00.H01	Phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ	- Trường hợp không phải xác minh: 06 ngày làm việc. - Trường hợp phải xác minh:	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Kiểm lâm)	Không quy định	- Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp

Stt	Stt đơn vị	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
				14 ngày làm việc.			<p>pháp Việt Nam.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ.</li> <li>- Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.</li> </ul>
55	4	3.000159.000.00.00.H01	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	04 ngày làm việc; trường hợp có thông tin vi phạm: 06 ngày làm việc.	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Kiểm lâm)	Không quy định	Điều 8, Điều 9 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ
56	5	1.004815.000.00.00.H01	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cần kiểm tra thực tế các điều kiện nuôi, trồng, cơ quan cấp mã số chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện, nhưng thời hạn cấp không quá 30 ngày	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Kiểm lâm; Chi cục Thủy sản)	Không quy định	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.</li> <li>- Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22</li> </ul>



Stt	Stt đơn vị	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
							tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.
<b>VII LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG</b>							
57	1	1.009478.000.00.00.H01	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành	05 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Kiểm lâm; Chi cục Thủy sản; Chi cục Chăn nuôi và Thú y; Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	150.000 đồng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;</li> <li>- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;</li> <li>- Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;</li> <li>- Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;</li> <li>- Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng</li> </ul>

Stt	Stt đơn vị	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
							<p>12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;</p> <p>- Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;</p> <p>- Thông tư số 02/2017/TT-BKHHCN ngày 31/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp quy, công bố hợp chuẩn và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.</p>
58	2	1.011647.000.00.00.H01	Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao	<p>- Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ.</p> <p>- Trường hợp hồ sơ phải</p>	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Kiểm lâm; Chi cục Thủy sản; Chi cục	Không quy định	Quyết định 66/2015/QĐ-TTg

Stt	Stt đơn vị	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
				thực hiện bổ sung, hoàn thiện hồ sơ: 65 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ.	Chăn nuôi và Thú y; Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)		
<b>VII</b>	<b>LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP</b>						
<b>I</b>							
59	1	1.003618.000.00.00.H01	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	60 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT (Trung tâm Khuyến nông)	Không quy định	Điều 25, Nghị định 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 về khuyến nông
60	2	1.003388.000.00.00.H01	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	18 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT (Phòng Khoa học, Công nghệ và Môi trường)	Không quy định	Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ Chính phủ quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận có thời hạn đối với doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao
61	3	1.003371.000.00.00.H01	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	18 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT (Phòng Khoa học, Công nghệ và Môi trường)	Không quy định	Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ Chính phủ

Stt	Stt đơn vị	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
<b>IX LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG, LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN</b>							
62	1	2.001827.000.00.00.H01	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	15 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản; Chi cục Chăn nuôi và Thú y; Chi cục Thủy sản; Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản: Cơ quan kiểm tra địa phương thực hiện: 700.000 đ/cơ sở.</li> <li>- Thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm: 350.000đ/cơ sở.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</li> <li>- Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp.</li> <li>- Thông tư số 32/2022/TT-BNNPTNT.</li> </ul>

Stt	Stt đơn vị	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
							- Quyết định số 58/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2019 của UBND tỉnh An Giang về việc ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản thuộc phạm vi quản lý của ngành Nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang.
63	2	2.001823.000.00.00.H01	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn)	15 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản; Chi cục Chăn nuôi và Thú y; Chi cục Thủy sản; Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	- Thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản: Cơ quan kiểm tra địa phương thực hiện: 700.000 đ/cơ sở. - Thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm: 350.000đ/cơ sở.	- Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính. - Thông tư số 32/2022/TT-BNNPTNT. - Quyết định số 58/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2019 của UBND tỉnh An Giang.
<b>X</b>	<b>LĨNH VỰC THUỶ LỢI</b>						
64	1	1.003921.000.00.00.H01	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị	03 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Thủy lợi)	Không quy định	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; - Điều 16, Điều 17, Điểm a - Khoản

Stt	Stt đơn vị	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh				1- Điều 30 Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018. - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP.
65	2	1.003893.000.00.00.H01	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	03 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Thủy lợi)	Không quy định	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; - Điều 16, Điều 17, Điểm b - Khoản 1 - Điều 30 Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018. - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP.
66	3	1.003232.000.00.00.H01	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	30 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Thủy lợi)	Không quy định	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Khoản 1; Điểm c Khoản 2; Điểm b Khoản 4; Điểm c Khoản 7 - Điều 12, Nghị định 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.
67	4	1.003221.000.00.00.H01	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	15 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Thủy lợi)	Không quy định	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Khoản 1; Điểm b Khoản 2; Khoản 4 - Điều 19, Nghị định 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ.

Stt	Stt đơn vị	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
68	5	1.003211.000.00.00.H01	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	20 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Thủy lợi)	Không quy định	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Khoản 1; Khoản 3; Điểm c Khoản 4 và Điểm c Khoản 5 - Điều 7, Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ.
69	6	1.003203.000.00.00.H01	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	20 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Thủy lợi)	Không quy định	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Khoản 1; Khoản 2; Điểm c Khoản 4; Điểm c, d Khoản 5 - Điều 26, Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ.
70	7	1.003188.000.00.00.H01	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Không quy định	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Thủy lợi)	Không quy định	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Khoản 1; Khoản 2; Điểm c Khoản 5 - Điều 23, Nghị định số 114/2018/NĐ- CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ.
71	8	1.003870.000.00.00.H01	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	10 ngày làm việc,	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Thủy lợi)	Không quy định	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017 - Điều 28; Khoản 1, 2, Điểm c- Khoản 3, Điều 29, Nghị định 67/2018/NĐ- CP ngày 14/5/2018.

Stt	Stt đơn vị	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
							- Nghị định số 40/2023/NĐ-CP.
72	9	1.003880.000.00.00.H01	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	10 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Thủy lợi)	Không quy định	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017 - Điều 13, 28; Khoản 1, 2, Điểm c-khoản 3, Điều 29, Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018. - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP.
73	10	2.001401.000.00.00.H01	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: trồng cây lâu năm; hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	05 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Thủy lợi)	Không quy định	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017 - Điều 13, 28; Khoản 1, 2, Điểm b-Khoản 3, Điều 29, Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018. - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP.
74	11	2.001426.000.00.00.H01	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: xây dựng công trình mới; lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền	05 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Thủy lợi)	Không quy định	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017 - Điều 13, 28; Khoản 1, 2, Điểm b-Khoản 3, Điều 29, Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018. - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP.



Stt	Stt đơn vị	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			cấp phép của UBND tỉnh				
75	12	2.001791.000.00.00.H01	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	10 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Thủy lợi)	Không quy định	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; - Điều 13, 16, 17, 21, 22 Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018. - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP.
76	13	1.004385.000.00.00.H01	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	05 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Thủy lợi)	Không quy định	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; - Điều 13, 16, 17, 21, 24 Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018. - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP.
77	14	2.001793.000.00.00.H01	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ của UBND tỉnh	05 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Thủy lợi)	Không quy định	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; - Điều 13, 16, 17, 21, 26 Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018. - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP.
78	15	2.001795.000.00.00.H01	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	15 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Thủy lợi)	Không quy định	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; - Điều 13, 16, 17, 21, 27, Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018. - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP.

Stt	Stt đơn vị	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
79	16	2.001796.000.00.00.H01	Cấp giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	15 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Thủy lợi)	Không quy định	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; - Điều 13, 16, 17, 21, 25, Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018.
80	17	1.004427.000.00.00.H01	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	25 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Thủy lợi)	Không quy định	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; - Điều 22, Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ. - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP.
81	18	2.001804.000.00.00.H01	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý	30 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Thủy lợi)	Không quy định	- Điều 43, Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; - Điều 21, 22, 23 Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.
82	19	1.003867.	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình	30 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp	Không quy định	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14

Stt	Stt đơn vị	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		000.00.00. H01	vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý		và PTNT (Chi cục Thủy lợi)		ngày 19/6/2017 - Nghị định 67/2018/NĐ-CP. - Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018.
<b>XI LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI</b>							
83	1	1.008410. 000.00.00. H01	Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ	Không quy định	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Thủy lợi)	Không quy định	Điểm b Khoản 2 Điều 14, Điều 15 Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ quy định về tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai.
84	2	1.008409. 000.00.00. H01	Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ	05 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Thủy lợi)	Không quy định	Khoản 2 Điều 13, Điều 15 Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ
85	3	1.008408. 000.00.00. H01	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	03 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Thủy lợi)	Không quy định	Tại khoản 3, khoản 4 Điều 8 Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ
<b>XII LĨNH VỰC THỦY SẢN</b>							

Stt	Stt đơn vị	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
86	1	1.004923.000.00.00.H01	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công khai phương án: 03 ngày làm việc;</li> <li>- Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng: 60 ngày.</li> </ul>	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Thủy sản)	Không quy định	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy sản 18/2017/QH14 ngày 21 tháng 11 năm 2017;</li> <li>- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 03 năm 2019 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;</li> <li>- Thông tư số 118/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản; lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản.</li> </ul>
87	2	1.004921.000.00.00.H01	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với trường hợp thay đổi tên tổ chức cộng đồng, người đại diện tổ chức cộng đồng, Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng: Trong thời hạn 07 ngày làm việc;</li> <li>- Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao; phạm vi quyền được giao; phương án bảo vệ và khai thác nguồn</li> </ul>	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Thủy sản)	Không quy định	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy sản 18/2017/QH14 ngày 21 tháng 11 năm 2017;</li> <li>- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 03 năm 2019 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 118/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</li> </ul>

Stt	Stt đơn vị	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
				lợi thủy sản: + Công khai phương án: 03 ngày làm việc; + Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng: 60 ngày.			
88	3	1.004694.000.00.00.H01	Công bố mở cảng cá loại 2	- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét hồ sơ, tổ chức khảo sát thực tế tại cảng cá, quyết định công bố mở cảng cá: 06 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Thông báo Quyết định công bố mở cảng cá trên các phương tiện thông tin đại chúng: 02 ngày kể từ ngày được ban hành.	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Thủy sản)	Không quy định	- Luật Thủy sản 18/2017/QH14 ngày 21 tháng 11 năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 03 năm 2019 của Chính phủ; - Thông tư số 118/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
89	4	1.004697.000.00.00.H01	Cấp, Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá	10 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Thủy sản)	Không quy định	- Luật Thủy sản 18/2017/QH14 ngày 21 tháng 11 năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 03 năm 2019 của

Stt	Stt đơn vị	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
							Chính phủ.
90	5	1.004359.000.00.00.H01	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Không quá 06 ngày làm việc (đối với cấp mới) kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.</li> <li>- Không quá 03 ngày làm việc (đối với cấp lại) kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.</li> </ul>	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Thủy sản)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lệ phí cấp mới giấy phép khai thác thủy sản: 40.000 đồng/lần.</li> <li>- Lệ phí cấp lại giấy phép khai thác thủy sản: 20.000 đồng/lần.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy sản 18/2017/QH14 ngày 21 tháng 11 năm 2017;</li> <li>- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 03 năm 2019 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 118/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</li> </ul>
91	6	1.004656.000.00.00.H01	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc phụ lục công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 03 ngày làm việc (đối với xác nhận nguồn gốc);</li> <li>- 07 ngày làm việc (đối với xác nhận mẫu vật).</li> </ul>	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Thủy sản)	Không quy định	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy sản 18/2017/QH14 ngày 21 tháng 11 năm 2017;</li> <li>- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 03 năm 2019 của Chính phủ.</li> </ul>
92	7	1.003586.000.00.00.H01	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá	03 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Thủy sản)	Không quy định	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy sản 18/2017/QH14 ngày 21 tháng 11 năm 2017;</li> <li>- Thông tư 23/2018/TT-BNN ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy</li> </ul>

Stt	Stt đơn vị	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
							sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá. - Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản.
93	8	1.003634.000.00.00.H01	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	03 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Thủy sản)	Không quy định	- Luật Thủy sản 18/2017/QH14 ngày 21 tháng 11 năm 2017; - Thông tư 23/2018/TT-BNN ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. - Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
94	9	1.003650.000.00.00.H01	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	03 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Thủy sản)	Không quy định	- Luật Thủy sản 18/2017/QH14 ngày 21 tháng 11 năm 2017; - Thông tư 23/2018/TT-BNN ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. - Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của

Stt	Stt đơn vị	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
							Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
95	10	1.003681.000.00.00.H01	Xóa đăng ký tàu cá	03 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Thủy sản)	Không quy định	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy sản 18/2017/QH14 ngày 21 tháng 11 năm 2017;</li> <li>- Thông tư 23/2018/TT-BNN ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.</li> <li>- Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> </ul>
96	11	1.004918.000.00.00.H01	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống thủy sản bố mẹ)	10 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Thủy sản)	Không quy định	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy sản 18/2017/QH14 ngày 21 tháng 11 năm 2017;</li> <li>- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 03 năm 2019 của Chính phủ.</li> </ul>
97	12	1.004915.000.00.00.H01	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	10 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Thủy sản)	5.700.000 đồng/lần	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy sản 18/2017/QH14 ngày 21 tháng 11 năm 2017;</li> <li>- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 03 năm 2019 của Chính phủ.</li> <li>- Thông tư số 284/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ</li> </ul>



Stt	Stt đơn vị	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
							Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực quản lý chất lượng vật tư nuôi trồng thủy sản.
98	13	1.004913.000.00.00.H01	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	10 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Thủy sản)	Không quy định	- Luật Thủy sản 18/2017/QH14 ngày 21 tháng 11 năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 03 năm 2019 của Chính phủ.
99	14	1.004692.000.00.00.H01	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	05 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Thủy sản)	Không quy định	- Luật Thủy sản 18/2017/QH14 ngày 21 tháng 11 năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 03 năm 2019 của Chính phủ.
100	15	1.004680.000.00.00.H01	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	07 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Thủy sản)	Không quy định	- Luật Thủy sản 18/2017/QH14 ngày 21 tháng 11 năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 03 năm 2019 của Chính phủ.
101	16	1.004056.000.00.00.	Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá	19 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi	Không quy định	- Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy

Stt	Stt đơn vị	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		H01			cục Thủy sản)		sản - Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ về việc ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản.
102	17	1.003666	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)	02 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Thủy sản)	Không quy định	- Luật Thủy sản năm 2017; - Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; công bố cảng cá chỉ định xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác; danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác; - Thông tư số 13/2020/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông

Stt	Stt đơn vị	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
							<p>thôn quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; công bố cảng cá chỉ định xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác; danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.</p> <p>- Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p>
<b>XII</b>	<b>LĨNH VỰC BẢO HIỂM</b>						
<b>I</b>							
103	1	2.002169.000.00.00.H01	Chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước	30 ngày	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Phát triển nông thôn)	Không quy định	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09/12/2000;</li> <li>- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24/10/2010;</li> <li>- Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18/4/2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp.</li> </ul>
104	2	1.005411.000.00.00.H01	Chấm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và hoàn phí bảo hiểm nông nghiệp	30 ngày	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Phát triển	Không quy định	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09/12/2000;</li> <li>- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều</li> </ul>

Stt	Stt đơn vị	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					nông thôn)		của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24/10/2010; - Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18/4/2018 của Chính phủ.

**B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN**

Stt	Stt đơn vị	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
<b>I</b>	<b>LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b>						
1	1	1.003434.000.00.00.H01	Hỗ trợ dự án liên kết	25 ngày làm việc	UBND cấp Huyện	Không quy định	Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp
<b>II</b>	<b>LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP</b>						
2	1	1.007919.000.00.00.H01	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư)	19 ngày làm việc	UBND cấp Huyện	Không quy định	Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh.
3	2	3.000175.000.00.00.H01	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	04 ngày làm việc; trường hợp có thông tin vi phạm: 06 ngày làm việc	Hạt Kiểm lâm cấp huyện	Không quy định	Điều 9 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam
4	3	3.000154.000.00.00.H01	Xác nhận bảng kê gỗ nhập khẩu khi thực hiện thủ tục Hải quan	Ngay sau khi hoàn thành thủ tục thông quan	Chi cục Hải quan	20.000 đồng/tờ khai	- Nghị định 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt nam - Thông tư 14/2021/TT-BTC ngày

Stt	Stt đơn vị	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
							18/02/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện vận tải quá cảnh
5	4	1.001470.000.00.00.H01	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	UBND cấp Huyện	Không quy định	Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT
<b>III</b>	<b>LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP</b>						
6	1	1.003605.000.00.00.H01	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp huyện)	60 ngày làm việc	UBND cấp Huyện	Không quy định	Điều 25, Nghị định 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về khuyến nông
<b>IV</b>	<b>LĨNH VỰC THỦY LỢI</b>						
7	1	2.001627.000.00.00.H01	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp	30 ngày làm việc	UBND cấp Huyện	Không quy định	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017 - Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.
8	2	1.003471.000.00.00.H01	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc	15 ngày làm việc	UBND cấp Huyện	Không quy định	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;

Stt	Stt đơn vị	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			thẩm quyền của UBND huyện				- Khoản 1; Điểm c Khoản 2; Khoản 4- Điều 19, Nghị định số 114/2018/NĐ- CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.
9	3	1.003459.000.00.00.H01	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	20 ngày làm việc	UBND cấp Huyện	Không quy định	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Khoản 1; Khoản 3; Điểm b Khoản 4; Điểm b Khoản 5 - Điều 7, Nghị định 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ.
10	4	1.003456.000.00.00.H01	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	20 ngày làm việc	UBND cấp Huyện	Không quy định	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Khoản 1; Khoản 3; Điểm b Khoản 4; Điểm b Khoản 5 - Điều 26, Nghị định 114/2018/NĐ -CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ.
11	5	1.003347.000.00.00.H01	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND huyện	30 ngày làm việc	UBND cấp Huyện	Không quy định	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Khoản 1; Điểm đ Khoản 2; Điểm c Khoản 4; Khoản 6; Điểm c Khoản 7- Điều 12, Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ.

Stt	Stt đơn vị	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
<b>V LĨNH VỰC THỦY SẢN</b>							
12	1	1.004498.000.00.00.H01	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với trường hợp thay đổi tên tổ chức cộng đồng, người đại diện tổ chức cộng đồng, Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng: Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;</li> <li>- Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao; phạm vi quyền được giao; phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Công khai phương án: 03 ngày làm việc;</li> <li>+ Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng: 60 ngày.</li> </ul> </li> </ul>	UBND cấp Huyện	Không quy định	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy sản năm 2017;</li> <li>- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.</li> </ul>
13	2	1.004478.000.00.00.H01	Công bố mở cảng cá loại 3	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trong thời hạn 06 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có</li> </ul>	UBND cấp Huyện	Không quy định	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy sản năm 2017;</li> <li>- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP</li> </ul>



Stt	Stt đơn vị	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
				thẩm quyền xem xét hồ sơ, tổ chức khảo sát thực tế tại cảng cá, quyết định công bố mở cảng cá;  - Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày Quyết định công bố mở cảng cá được ban hành, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng.			ngày 08/3/2019 của Chính phủ.
14	3	1.003956.000.00.00.H01	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	- Đối với trường hợp thay đổi tên tổ chức cộng đồng, người đại diện tổ chức cộng đồng, Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng: Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;  - Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao; phạm vi quyền được giao; phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản:  + Công khai phương án: 03	UBND cấp Huyện	Không quy định	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ.

Stt	Stt đơn vị	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
				ngày làm việc; + Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng: 60 ngày.			
<b>VI LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN</b>							
15	1	2.001827.000.00.00.H01	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	15 ngày làm việc	UBND cấp Huyện	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản: Cơ quan kiểm tra địa phương thực hiện: 700.000 đ/cơ sở.</li> <li>- Thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm: 350.000đ/cơ sở.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</li> <li>- Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản</li> </ul>

Stt	Stt đơn vị	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
							<p>lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp.</p> <p>- Quyết định số 58/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2019 của UBND tỉnh An Giang về việc ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản thuộc phạm vi quản lý của ngành Nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang</p>
16	2	2.001823.000.00.00.H01	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn)	15 ngày làm việc	UBND cấp Huyện	<p>- Thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản: Cơ quan kiểm tra địa phương thực hiện: 700.000 đ/cơ sở.</p> <p>- Thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm: 350.000đ/cơ sở.</p>	<p>- Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</p> <p>- Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính;</p> <p>- Quyết định số 58/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2019 của UBND tỉnh An Giang.</p>

**C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ**

Stt	Stt đơn vị	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
<b>I</b>	<b>LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG</b>						
1	1	1.008838.000.00.00.H01	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	03 ngày làm việc	UBND cấp Xã	Không quy định	- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 của Quốc hội; - Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen.
<b>II</b>	<b>LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP</b>						
2	1	1.003596.000.00.00.H01	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	60 ngày làm việc	UBND cấp Xã	Không quy định	Điều 25, Nghị định 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về khuyến nông
<b>III</b>	<b>LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI</b>						
3	1	2.002163.000.00.00.H01	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	07 ngày làm việc	UBND cấp Xã	Không quy định	Nghị định 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh.
4	2	2.002162.000.00.00.H01	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	15 ngày làm việc	UBND cấp Xã	Không quy định	Nghị định 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ.
5	3	2.002161.000.00.00.H01	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai	15 ngày làm việc	UBND cấp Xã	Không quy định	Nghị định 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ.

Stt	Stt đơn vị	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
6	4	1.010092.000.00.00.H01	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	30 ngày làm việc	UBND cấp Xã	Không quy định	Điều 35, Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật đê điều.
7	5	1.010091.000.00.00.H01	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	25 ngày làm việc	UBND cấp Xã	Không quy định	Điều 35, Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ.
<b>IV</b>	<b>LĨNH VỰC THUỶ LỢI</b>						
8	1	2.001621.000.00.00.H01	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	07 ngày làm việc	UBND cấp Xã	Không quy định	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017 - Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ quy định hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.
9	2	1.003446.000.00.00.H01	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	20 ngày làm việc	UBND cấp Xã	Không quy định	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Khoản 1; Khoản 3; Điểm a Khoản 4; Điểm a Khoản 5 - Điều 7, Nghị định 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

Stt	Stt đơn vị	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
10	3	1.003440.000.00.00.H01	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	20 ngày làm việc	UBND cấp Xã	Không quy định	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Khoản 1; Khoản 3; Điểm a Khoản 4; Điểm a Khoản 5 - Điều 26, Nghị định 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ.
<b>V</b>	<b>LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT</b>						
11	1	1.008004.000.00.00.H01	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	05 ngày làm việc	UBND cấp Xã	Không quy định	- Điều 56 Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018; - Khoản 3 Điều 13 Nghị định số 94/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.
<b>VI</b>	<b>LĨNH VỰC BẢO HIỂM</b>						
12	1	1.005412.000.00.00.H01	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	45 ngày	UBND cấp xã nơi tổ chức, cá nhân thực hiện sản xuất nông nghiệp	Không quy định	- Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09/12/2000; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24/10/2010 - Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18/4/2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp.